

BƯỚC ĐẦU PHÂN TÍCH THỐNG KÊ Ý NGHĨA
CỦA LỚP TỪ HÁN - HÀN NHẪM KHẮC PHỤC LỖI
VÀ PHÁT HUY HIỆU QUẢ HỌC TẬP TỪ VỰNG
TIẾNG HÀN CỦA NGƯỜI VIỆT

Prof. Han, Young-gyun,
Yonsei University

Luu Tuan Anh.M.A,
University of Social Sciences and Humanities, Hanoi

I. MỞ ĐẦU

Trong việc học tiếng nước ngoài, việc học về ngữ pháp, ngữ âm là những lĩnh vực thường được cho là khó do có khác biệt với thứ tiếng mẹ đẻ, vì vậy mọi sự chú ý trong quá trình học và dạy thường tập trung vào hai vấn đề này là những vấn đề mà người học còn bỡ ngỡ. Tuy nhiên, học tập về từ vựng cũng là một lĩnh vực quan trọng, không thể thiếu. Vấn đề học từ vựng chính là vấn đề thường lôi cuốn được sự chú ý của người học ngay từ giai đoạn đầu mới học tiếng.

Tiếng Hàn và tiếng Việt thuộc hai loại hình ngôn ngữ khác nhau, và điểm tương đồng duy nhất có thể đề cập đến khi so sánh đối chiếu là hệ thống từ vay mượn từ chữ Hán. Lượng từ vựng vay mượn từ tiếng Hán trong tiếng Hàn và tiếng Việt đều chiếm một tỷ lệ lớn trong kho từ vựng của hai thứ tiếng. Việc tận dụng tốt lợi thế này là cần thiết và sẽ đem lại hiệu quả học tập cao trong học tiếng của người dân cả hai nước. Song, đôi khi cũng chính lợi thế này cũng lại là một trong những hạn chế, đem lại sai sót về sử dụng từ vựng trong hoạt động phát ngôn tiếng Hàn của người Việt cũng như

tiếng Việt của người Hàn. Đó chính là hiện tượng can thiệp từ những tri thức của tiếng mẹ đẻ vào thứ tiếng nước ngoài đang học.

Có thể thấy được nhiều điểm tương đồng ở từ vựng vay mượn từ tiếng Hán của hai thứ tiếng về mặt ngữ nghĩa cũng như mặt ngữ âm. Nhiều trường hợp cho thấy sự giống nhau cả về âm và nghĩa. Tuy nhiên, đây lại chính là một trong những nguyên nhân đem lại lỗi sử dụng từ vựng cho người học. Sở dĩ là do có sự khác biệt trong bối cảnh sử dụng và khả năng kết hợp với các từ vựng khác của lớp từ này ở hai thứ tiếng.

Bài viết này thực hiện phân tích, phân loại và thống kê ý nghĩa từ vựng của lớp từ Hán - Hàn thông qua việc so sánh hai ngôn ngữ trên lĩnh vực từ vựng ngữ nghĩa, thực hiện theo hướng đối chiếu nghĩa sử dụng thông qua tần số xuất hiện của lớp từ vay mượn từ tiếng Hán giữa hai thứ tiếng. Với tính chất là một báo cáo sơ bộ tìm hiểu về lĩnh vực này, trước mắt chúng tôi thử nghiệm giới hạn phạm vi so sánh từ vựng ở giáo trình dạy tiếng Hàn sơ cấp, để từ đó bước đầu phát hiện ra tính chất khác nhau trong nét nghĩa sử dụng của từ vay mượn tiếng Hán ở hai thứ tiếng. Thông qua thao tác so sánh này, chúng tôi muốn phát hiện nguyên nhân gây ra vấn đề lỗi trong sử dụng từ Hán - Hàn của người Việt. Hy vọng hướng nghiên cứu này được phát triển, đưa vào ứng dụng trong lĩnh vực đào tạo tiếng Hàn, để từ đó có thể khắc phục được những khó khăn và giúp cho việc học tập từ vựng của người học có hiệu quả hơn.

Trong phần đầu của báo cáo, để miêu tả cho phương hướng nghiên cứu của mình, chúng tôi muốn giới thiệu về vai trò và chức năng của phân tích diện toán đối với các tài liệu, văn bản để có thể chọn ra được những lớp từ vựng cơ bản, giải quyết được những khó khăn và những lỗi gặp phải trong quá trình giảng dạy và học tập từ vựng. Đặc biệt sử dụng phương pháp nghiên cứu này, chúng ta có thể sẽ có được kết quả là những thông tin về tỷ lệ phần trăm lượng từ vựng vay mượn từ tiếng Hán thông dụng trong tiếng Hàn để từ đó có hướng đào tạo phù hợp.

Ở phần thứ hai, chúng tôi rút ra các từ vay mượn tiếng Hán trong giáo trình đào tạo tiếng, mà thực tế thử nghiệm ở đây là giáo trình *Tiếng Hàn sơ cấp* (quyển 1), tiến hành phân tích ý nghĩa của

từng từ có đối chiếu giữa hai ngôn ngữ để thấy được những điểm khác biệt trên thực tế sử dụng ngôn ngữ. Thực tế cho thấy rằng, ý nghĩa của từ trong những tình huống thực tế không phải bao giờ cũng tương ứng với ý nghĩa của từ trên từ điển, hay có nội hàm khái niệm trùng khít nhau. Đặc biệt ý nghĩa của từ vựng ở tiếng mẹ đẻ (ở đây là tiếng Việt) và tiếng nước ngoài (ở đây là tiếng Hàn) cũng không phải luôn luôn tương ứng theo tỷ lệ 1-1. Đây chính là nguồn gốc dẫn đến những lỗi mắc phải trong sử dụng từ vựng của người học.

Với việc thống kê những phân tích về ngữ nghĩa của lượng từ vựng thu được, chúng tôi muốn đưa ra một tỷ lệ tương đối về sự tương đồng hay dị biệt giữa hai thứ tiếng đối với số từ vựng vay mượn từ tiếng Hán được chọn sử dụng trong giáo trình. Thao tác này sẽ cho biết, tỷ lệ của những loại từ nào dễ gây nên lỗi hay sự hiểu nhầm trong quá trình sử dụng từ vựng, những loại từ nào cần được phát huy trong quá trình học tập, khó khăn và những điểm cần lưu ý đối với việc học tập từ vựng là từ vay mượn tiếng Hán trong tiếng Hàn.

II. VẤN ĐỀ ÁP DỤNG THÔNG TIN XỬ LÝ KHO VẤN VĂN BẢN TRONG GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP TỪ VỰNG

Việc chọn ra khối lượng từ vựng cơ bản để đưa vào giảng dạy theo đúng đối tượng, đúng mục đích đào tạo là việc làm được xem là quan trọng. Theo Carter và McCarthy¹ trong việc học tiếng nước ngoài, có những vấn đề như sau được đặt ra liên quan đến việc học tập từ vựng:

(1)- Bao nhiêu từ là từ vựng thực dụng cho việc học một thứ tiếng nước ngoài?

(2)- Từ nào sẽ là từ phải được ưu tiên học trước?

(3)- Ở giai đoạn đầu của việc học tiếng nước ngoài, có hay không những từ được coi là hữu dụng hơn những từ khác?

¹ Donald Carter & M. McCarthy, *Techniques in teaching vocabulary*, OxfordUniversity Press,Oxford, 1988.

(4)- Có tồn tại những từ được cho là học khó hơn những từ khác hay không? Có khả năng chuyển sang phân cấp đối với từ theo mức độ khó khăn trong học tập hay không?

(5)- Phương pháp tốt nhất để có thể nhớ được từ mới là gì?

(6)- Phương pháp tốt nhất để học từ vựng là gì? Học tập riêng theo loại mục từ có trong danh mục liệu có tốt hay không? Nếu không, có nên học từ cùng với những từ đi kèm thành từng cặp, những từ tương ứng được dịch ra hay không, hoặc nên chăng cần học từ nằm trong những mạch văn mới có hiệu quả?

(7)- Học thế nào đối với những từ mang nhiều ý nghĩa? Trong giai đoạn sơ cấp, có lợi hay không, nếu như loại những từ này ra khỏi đối tượng từ cần học? Hoặc nếu không, liệu có cần thiết phải phân loại ý nghĩa của những từ này, chọn ra đối tượng để đưa vào học tập hay không?

(8)- Có hay không việc những từ ở ngôn ngữ lời nói (khẩu ngữ) dễ tiếp cận hơn so với những từ ở ngôn ngữ văn bản? Ắt hẳn đúng là vậy, chúng ta liệu có thể nắm bắt hết được những từ này hay không?

Ấu hững vấn đề nêu trên, đa phần đều có liên quan mật thiết tới những thông tin thống kê về từ vựng. Vấn đề (1) là vấn đề liên quan đến số lượng từ vựng cần thiết để hiểu và sử dụng ngôn ngữ thứ hai ngoài tiếng mẹ đẻ của người học. Liên quan đến vấn đề này, cần thiết phải hiểu về khái niệm tỷ lệ chiếm giữ trong loại văn bản về tư liệu phát ngôn của người học khi phân tích kho dữ liệu (corpus). Tỷ lệ chiếm giữ trong văn bản ở đây là nói đến tổng tần số xuất hiện dồn lại của các mục từ trong văn bản và tỷ lệ phần trăm của tổng số từ vựng cấu tạo nên văn bản. Ví dụ trong văn bản có tổng số ngữ đoạn phân tách² là 50.000 ngữ đoạn, nếu như tần số xuất hiện dồn lại của từ vựng thuộc loại có tần suất cao, đạt tới 40.000 ngữ đoạn thì các từ xuất hiện lúc này sẽ được coi là loại từ

² Tổ hợp thành tổ cấu tạo nên câu hay cụm từ được phân biệt với nhau thông qua ranh giới là việc viết cách, tổ hợp này có thể là từ kết hợp với tiểu từ hoặc thân từ kết hợp với các đuôi từ, đảm nhận các chức năng làm thành phần của câu hay cụm từ.

vựng chiếm tỷ lệ tới 80% của văn bản. Bên cạnh đó, theo những nghiên cứu về vấn đề đọc hiểu văn bản, cũng có những tác giả đã phân tích cho thấy, để đọc và hiểu một văn bản nào đó, cần phải biết được hơn 95% lượng từ xuất hiện trong văn bản đó. Nếu áp dụng theo tiêu chuẩn này, cần phải có sự thu thập tư liệu, xây dựng kho dữ liệu cân xứng có quy mô nhất định, cho thấy được tổng thể khuôn dạng của tiếng Hàn hiện đại, và đồng thời, phải tạo nên được một danh mục các từ chiếm tỷ lệ trên 95% của kho dữ liệu đó mới có thể đưa ra được tổng số số lượng từ vựng tối thiểu cần thiết cho việc học tiếng Hàn như một ngôn ngữ thứ hai.

Vấn đề số (2) và (3) là các vấn đề có liên quan đến việc lựa chọn ra lớp từ vựng cơ bản dành cho học tập. Nếu loại trừ yếu tố được sử dụng trong một môi trường đặc biệt, khác về bối cảnh đào tạo và học tập ra, vấn đề chọn lọc lớp từ vựng cơ bản dùng trong học tập của đối tượng người học là người bản địa không có nhiều khác biệt so với việc lập ra hệ thống từ vựng cơ bản nói chung. Do đó, việc vận dụng phương pháp lựa chọn từ vựng cơ bản theo mối quan hệ giữa các từ, theo sự phân bố trong từng thể loại văn bản dữ liệu trên nền tảng của những thông tin về tần số xuất hiện có thể xem là việc làm hợp lý. Tuy nhiên, việc lựa chọn, lập ra lớp từ vựng cơ bản cho việc học tập của đối tượng người học là người nước ngoài học ngôn ngữ thứ hai, không phải là người bản địa thì lại khác. Sở dĩ là do việc xây dựng lớp từ vựng cơ bản cho người học ngoại ngữ phải được xem xét đến ở khía cạnh việc học tập phải được tiến hành không chỉ đơn thuần là để học về ý nghĩa, cách sử dụng hay ngữ pháp của một ngôn ngữ mà còn phải thực hiện tích lũy kiến thức về những khác biệt trong phong cách biểu hiện, xã hội và văn hoá, những yếu tố vốn xuất hiện trong ngôn ngữ đó.

Vấn đề (4), đối với trường hợp người học là người bản địa sẽ là vấn đề liên quan đến mức độ khó về khái niệm mà từ biểu hiện và tần số xuất hiện của từ. Tần số xuất hiện là tần số xuất hiện của từ trong văn bản dữ liệu, do đó, tần số này cũng có thể xem là một bộ phận quyết định nên mức độ khó dễ của từ vựng. Tuy nhiên, ở trường hợp của người học là người nước ngoài, những ghi nhận về

điểm khác biệt về mặt cấu trúc ngôn ngữ sẽ càng nhiều hơn. Đó là các tình huống xuất hiện những từ không tồn tại từ tương ứng khi dịch, hay những từ liên quan đến các yếu tố văn hoá, xã hội riêng biệt, vốn có trong ngôn ngữ mà người học đang học.

Vấn đề (7) là vấn đề về xác thực tính đa nghĩa của cá biệt từng từ và xác định tần số của các ý nghĩa đó. Theo phân tích nghiên cứu của tác giả Han Yeong Gyun (1994), số nghĩa được giải của 4.828 mục từ được coi là quan trọng của tiếng Hàn gồm có tất cả 8.072 nghĩa và tỷ lệ số ý nghĩa bình quân cho từng mục từ là 1,67 nghĩa. ầu ầu đánh giá lượng từ vựng được xem là quan trọng theo nghiên cứu của tác giả cũng đồng thời là lượng từ bao hàm đa phần những từ vựng cơ bản, thì phần nào chúng ta cũng có thể đoán biết được tính đa dạng về mặt ý nghĩa và cách sử dụng của những từ vựng cơ bản này. Công trình của Giáo sư Seo Sang-gyu cùng một số tác giả (2000) cũng đã đem lại một kết quả quan trọng trong nghiên cứu về vấn đề này. Đây là công trình điều tra với mục đích để biên soạn nên từ điển tần suất ý nghĩa dựa theo kết quả thống kê từ các kho dữ liệu. Theo phân tích của công trình nghiên cứu này, thì 1.087 từ vựng được coi là từ vựng cơ bản để xây dựng từ điển, có tổng số 5.082 loại ý nghĩa được sử dụng trong 1 triệu ngữ đoạn, và như vậy bình quân 1 từ sẽ có khoảng 4,67 ý nghĩa. Tất nhiên đây là kết quả phân tích các ví dụ thể hiện ý nghĩa thực tế của từ trên dữ liệu văn bản thực tế, căn cứ chủ yếu theo việc giải nghĩa của "Từ điển tiếng Hàn Đại học Yonsei", nên sẽ có những điểm khác biệt so với số lượng ứng dụng ý nghĩa theo giải nghĩa của "Đại từ điển quốc ngữ", và chưa bao quát hết được tất cả mọi cách sử dụng của từ. Tuy nhiên, công trình này có thể xem là một bằng chứng rõ ràng, khẳng định đối với nhận định cho rằng những từ càng thuộc vào lớp từ vựng cơ bản thì mức độ đa dạng trong ý nghĩa của chúng lại càng cao hơn. Kết cục, những từ càng thuộc vào từ vựng cơ bản mà người nước ngoài học tiếng Hàn với tư cách là ngôn ngữ thứ hai cần ưu tiên học trước lại càng là những từ có nhiều ý nghĩa. Vấn đề này, thông qua các nghiên cứu điều tra về tần suất ý nghĩa giống như công trình nghiên cứu của Seo Sang-gyu và nhóm tác giả (1999, 2000), chúng ta sẽ có thể nắm được ý nghĩa quan trọng theo

từng loại từ và lấy đó làm nền tảng để phát hiện ra được ý nghĩa mà chúng ta nên ưu tiên đưa vào trong quá trình giảng dạy và học tập.

Vấn đề (8) là vấn đề có ý nghĩa chỉ sự khác biệt trong tổ chức từ vựng của khẩu ngữ và ngôn ngữ văn bản. Đây là vấn đề mà chúng ta có thể xác định được, nắm bắt được thông qua phân tích thống kê kho dữ liệu về khẩu ngữ và ngôn ngữ văn bản.

Ấu hư vậy có thể thấy, cách tiếp cận về khoa học thông tin ngôn ngữ (Linguistic Informatics) đối với ngôn ngữ là đối tượng học tập, nghiên cứu cũng như đối với việc phát triển tư liệu học tập về từ vựng của ngôn ngữ đó là điều cần thiết, tất yếu phải có. Trong 8 vấn đề quan trọng cần phải kiểm tra phân tích đối với việc học tập từ vựng thì đã có đến 6 vấn đề có liên quan đến thông tin thống kê. Tuy nhiên, khi chúng ta kêu gọi sử dụng tần suất từ vựng trên quan điểm lựa chọn, lập ra từ vựng phục vụ cho đào tạo tiếng Hàn, hay trên quan điểm mở rộng, tăng cường khả năng sử dụng từ vựng, vẫn còn lại nhiều vấn đề phải giải quyết, chẳng hạn như chúng ta sẽ tìm kiếm thông tin thống kê về từ vựng theo phương thức nào?

III. BƯỚC ĐẦU PHÂN TÍCH VÀ THỐNG KÊ Ý NGHĨA TỪ VỰNG HÁN - HÀN DÀNH CHO ĐỐI TƯỢNG NGƯỜI HỌC LÀ NGƯỜI VIỆT

Vấn đề phân loại đối tượng người học theo các vùng ngôn ngữ sử dụng tiếng mẹ đẻ sẽ đưa lại phương pháp đào tạo phù hợp, giúp cho người học có sự đối chiếu so sánh và phân tích hay giải thích phù hợp, đem lại hiệu quả cao hơn trong quá trình học tập. Ở đây, đối tượng học tập là người nước ngoài, cụ thể hơn, người học là những người sử dụng tiếng mẹ đẻ là tiếng Việt. Do đó, đương nhiên việc lựa chọn từ vựng cần thiết và thông dụng trong đời sống sinh hoạt hàng ngày bên cạnh chức năng giới thiệu về phương thức tư duy và văn hoá của người Hàn sao cho phù hợp với đối tượng người học là người Việt là việc làm không thể thiếu. Trong quá trình học tập từ vựng này, việc phát huy khả năng hay những tri thức vốn có về từ vựng vay mượn từ tiếng Hán của người học để tăng cường vốn từ vựng cần thiết có thể xem là một yếu tố quan trọng.

1. Khái quát về từ vay mượn tiếng Hán ở tiếng Hàn và tiếng Việt

Ấu hững điểm tương đồng của từ vay mượn từ tiếng Hán ở hai thứ tiếng đưa lại khả năng dễ nhận biết cho người học. Tiếng Hán được du nhập, vay mượn sử dụng ở tiếng Hàn và tiếng Việt đều chịu những ảnh hưởng riêng biệt theo đặc điểm ngữ âm có ở hai thứ tiếng. Tuy nhiên, chữ Hangeul và chữ quốc ngữ của Việt ả am đều có đặc điểm là sử dụng chữ viết ghi âm nên mặc dù phương thức thể hiện tiếng Hán về mặt hình thái, ngữ âm có khác nhau nhưng vẫn tuân theo những quy tắc nhất định thuần túy về mặt ngữ âm học. Do đó, chỉ cần nắm được những nguyên tắc này, người học có thể dễ dàng đoán nhận được hình thái và ý nghĩa của những yếu tố vay mượn từ chữ Hán.

Một điểm tương đồng là lượng từ vựng vay mượn từ tiếng Hán chiếm số lượng lớn ở hai thứ tiếng, đồng thời có tỷ lệ xuất hiện nhiều trong cả ngôn ngữ lời nói và ngôn ngữ văn bản. Theo một số tài liệu ngôn ngữ tiếng Việt, lượng từ vựng vay mượn từ tiếng Hán trong tiếng Việt chiếm tới khoảng từ 60 đến 70% từ vựng tiếng Việt. Trong khi đó ở tiếng Hàn, theo thống kê của "Đại từ điển quốc ngữ tiêu chuẩn" (1999), lượng từ vựng vay mượn tiếng Hán cũng chiếm tỷ lệ đạt 57,12% (theo một tài liệu khác của tác giả Mun Geum-hyun (2000) thì con số này cũng vào khoảng 60-70%). Có thể nhận thấy, người Việt học tiếng Hàn hay người Hàn học tiếng Việt sẽ tiếp cận với lượng từ vay mượn từ tiếng Hán dễ dàng hơn so với người học có tiếng mẹ đẻ không thuộc vùng ảnh hưởng của tiếng Hán. Tuy nhiên nếu lạm dụng, chọn lọc lượng từ vựng sai trong đào tạo, hoặc coi thường việc học tập và giảng dạy kiến thức về lớp từ vựng này, đây sẽ chính là một nguyên nhân lớn dẫn đến việc phát sinh những lỗi từ vựng của người học, đem lại một hiệu quả ngược với mong muốn. Ví dụ như người học có thể sẽ sử dụng từ vựng theo những ngữ nghĩa hay kinh nghiệm sử dụng mà mình có được trong hoạt động ngôn ngữ tiếng mẹ đẻ và đem áp dụng nó

một cách gò ép vào thứ tiếng đang học, gây ra những lỗi từ vựng ngoài mong đợi.

Tiếng Hán du nhập vào Hàn Quốc và Việt ả am đều từ rất sớm, vào thời nhà Hán ở Trung Quốc, tuy nhiên nhiều tư liệu cho thấy là tiếng Hán được tiếp nhận và ảnh hưởng theo một hệ thống ở hai quốc gia cùng vào thời điểm giai đoạn thời nhà Đường, nhà Tống. Dễ nhận thấy là lối suy nghĩ, nhận thức và quan niệm của người dân hai nước theo phong tục, thói quen, lối sống hay đặc trưng văn hoá bản địa của hai nước có những điểm khác biệt, và điều này đã tạo nên các phương thức biểu hiện phát ngôn có nhiều điểm khác nhau. Có thể thấy rõ hiện tượng khác biệt này qua việc sử dụng từ vựng để chuyển tải suy nghĩ trong hai thứ tiếng.

Việc sử dụng từ vay mượn từ tiếng Hán cũng theo đó mà có những khác biệt. Ở tiếng Hàn có thể thấy lượng từ vựng vay mượn từ tiếng Hán cũng chiếm tỷ lệ cao nhưng lượng từ thuần Hàn đồng nghĩa với từ vay mượn từ tiếng Hán lại có số lượng nhiều hơn so với trường hợp của tiếng Việt. Mặt khác, trong đời sống sinh hoạt hàng ngày, đề đề cao, thể hiện sự tôn trọng đối với đối phương trong giao tiếp, người Hàn thường sử dụng những từ vay mượn tiếng Hán chỉ địa vị xã hội hay nghề nghiệp để xưng hô, cho thấy tính chất trang trọng, nghiêm túc trong biểu hiện phát ngôn của lớp từ vay mượn từ tiếng Hán ở tiếng Hàn. Ở tiếng Việt, từ vay mượn từ tiếng Hán cũng được nhận thức là có thêm nét nghĩa biểu hiện sự trang trọng, nghiêm túc, và thường xuất hiện trong ngôn ngữ văn bản như trong các tư liệu nghiên cứu hay trong giấy tờ, công văn v.v...

Một số trường hợp cũng cho thấy mức độ khác nhau trong sắc thái biểu hiện của lớp từ vựng này. Chẳng hạn khi đối chiếu cách sử dụng từ vựng có thể thấy, nếu như một số từ vay mượn tiếng Hán ở tiếng Hàn chỉ đơn thuần chỉ ra đối tượng hay khái niệm nào đó một cách khách quan, giữ nguyên nét nghĩa vốn có của từ trong tiếng Hán, thì ở tiếng Việt, nhiều trường hợp tương ứng lại có thêm nét nghĩa đề cao, kính trọng đối với đối tượng tham gia giao tiếp. Ví dụ:

Chữ Hán	Nghĩa tiếng Hán	Biểu hiện ở tiếng Việt	Biểu hiện ở tiếng Hàn
Phụ nữ (婦女)	- Chỉ người con gái đã có chồng - Chỉ người con gái đã kết hôn hay đã trưởng thành - Chỉ người đàn bà, con gái nói chung	Chỉ người lớn thuộc nữ giới, thông thường có tính đề cao trang trọng. Rõ ràng về nét nghĩa chỉ giới tính. Ví dụ: ả gày quốc tế phụ nữ, phụ nữ Việt ả am So sánh với tiếng Hàn: 여성의날 ả gày ả ữ giới, 한국여성 ả ữ giới Hàn Quốc.	Là cách nói rút gọn của 부녀자, chỉ người con gái đã có chồng. Rõ ràng về nét nghĩa chỉ việc đã có chồng. Ví dụ: 이 물건은 고려 시대부터 사대부 집의 부녀들 사이에 많이 애용되었던 것이다. Đồ vật này từ thời Koryo là đồ vật được ưa chuộng sử dụng nhiều ở các quý bà (phụ nữ) trong các gia đình quyền quý.

ả ếu như được tiếp cận với cách học, phân tích qua nhiều tình huống sử dụng, có được sự nhận thức về điểm khác biệt trong các nét nghĩa của từ cũng như cách sử dụng từ như trên, người học có thể sẽ khắc phục được những lỗi sử dụng từ vụng trong quá trình học tập.

2. Hiện tượng giao thoa ngôn ngữ giữa tiếng Hàn và tiếng Việt trong quá trình học tập tiếng Hàn ở lĩnh vực từ vựng vay mượn tiếng Hán

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến xuất hiện các lỗi sử dụng ngôn ngữ trong quá trình học tiếng. Một trong số đó là nguyên nhân do sự can thiệp của những yếu tố được chuyển tới từ tiếng mẹ đẻ của người học. Trường hợp từ vay mượn tiếng Hán của tiếng Hàn và tiếng Việt có sự tương đồng về các mặt âm, nghĩa và cách sử dụng sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình học tập. Tuy nhiên không phải bao giờ cũng có sự tương đồng hoàn toàn, nhiều trường hợp được coi là tương đồng cũng luôn có sự khác biệt về mức độ. Ở đây, không chỉ liên quan đến vấn đề nhận thức đối với các khái niệm, hiện tượng của người dân hai nước khác nhau, nhiều yếu tố khác cũng còn được tính đến. Chẳng hạn như tiếng Hán khi được

du nhập vào hai nước đã trải qua một quá trình bản địa hoá, có những nét đặc trưng riêng của nó trong quá trình phát triển từ vựng, đem lại cho ta những phương thức cấu tạo từ hay khả năng liên kết từ hoàn toàn khác biệt. Hiện tượng giao thoa giữa những khác biệt như vậy thể hiện trong quá trình học tập tiếng và đã làm phát sinh ra các lỗi sử dụng từ vựng.

Trước hết, có thể thấy tiếng Hán - Hàn và Hán - Việt cùng có điểm giống nhau trong quá trình du nhập và phát triển thành kho từ vựng của mình. Đó chính là việc có thể tạm thời chia từ vay mượn từ tiếng Hán ra thành hai loại. Loại thứ nhất là loại từ du nhập vào từ lâu, trải qua quá trình đồng hoá với tiếng bản địa, khó nhận biệt được là từ vay mượn từ tiếng Hán. Chẳng hạn như các từ Hán - Hàn: 붓(筆) bút, 고약(膏藥) cao dược, 배추(白菜), hay các từ Hán - Việt: xanh (靑) 청, vốn (本) 본, đọc (讀) 독. Ắnhững từ loại này cho thấy có nhiều sự khác biệt về ngữ âm, hình thái, và ý nghĩa so với từ gốc ban đầu, đồng thời cách thức sử dụng cũng tuân theo những quy tắc đặc trưng riêng có trong hai thứ tiếng.

Thứ hai là lớp từ vay mượn tiếng Hán mà phạm ý nghĩa biểu đạt đã được mở rộng hay thu hẹp lại. Có thể thấy những từ loại này có đôi chút khác biệt về ý nghĩa và cách sử dụng so với từ gốc ban đầu. Chúng không giống với trường hợp của các từ vay mượn còn nguyên vẹn như 公園 - công viên, 文化 - văn hoá...

Ắnhư chúng ta biết, ý nghĩa của từ không phải độc lập hoàn toàn với cách sử dụng, do đó sự khác nhau về ý nghĩa cũng sẽ đem lại cách sử dụng, quan hệ liên kết khác nhau giữa các từ. Đây chính là lý do giải thích cho hiện tượng cùng một từ vay mượn từ tiếng Hán, cùng biểu đạt cho một sự vật, hiện tượng nhưng khả năng kết hợp và cách sử dụng lại khác nhau do có sắc thái ngữ nghĩa khác nhau và điều đó đã dẫn đến những lỗi sử dụng từ vựng của người học. Đây chính là một trong những nguyên nhân gây ra lỗi nói tiếng Hàn theo kiểu Việt ắam, theo phương thức biểu hiện khác, không có trong tiếng Hàn. Sự khác nhau trong cách dùng từ này, có liên quan đến sự khác nhau ở những nét biến đổi về ý nghĩa của lớp từ vay mượn này. Có thể tóm tắt như sau khi so

sánh đối chiếu, phân tích về ý nghĩa của một số từ vay mượn tiếng Hán giữa hai thứ tiếng.

+) ả hóm từ có nghĩa biểu đạt hoàn toàn, hoặc tương đối giống nhau giữa tiếng Hán - Hàn và tiếng Hán - Việt, cách sử dụng và tổ hợp từ hay quan hệ kết hợp từ giống nhau: 公園 - công viên, 文化 - văn hoá...

+) ả hóm từ có một bộ phận ý nghĩa giống nhau, do đó phương thức sử dụng, cách kết hợp từ đôi khi khác nhau, dễ gây nhầm lẫn trong học tập từ vựng. Chẳng hạn, từ 記念 (kỷ niệm) có nghĩa (2) trùng khớp giữa hai thứ tiếng, ý nghĩa “vật gợi lại kỷ niệm”, ở tiếng Hàn cũng được sử dụng với từ 기념(記念). Tuy nhiên, ở nghĩa (1) trong tiếng Việt, ý nghĩa “cái hiện lại trong trí óc về những việc đáng ghi nhớ đã qua” thì tương ứng trong tiếng Hàn, từ được sử dụng lại là 추억 (追憶 truy ức); Vì lý do này mà trong tiếng Hàn cụm từ “kỷ niệm buồn sẽ không được nói là: *슬픈 기념(記念) mà phải nói là: 슬픈 추억(追憶)

+) ả hóm các từ vay mượn từ tiếng Hán, nhưng qua quá trình phát triển đã thay đổi về ý nghĩa, về cách sử dụng từ, dẫn đến ý nghĩa hoàn toàn khác biệt giữa hai thứ tiếng. Chẳng hạn, từ sản nghiệp 産業 ở tiếng Hàn là “ngành sản xuất” nhưng ở tiếng Việt lại là “tài sản để sinh sống hoặc kinh doanh”...

+) ả hóm từ vay mượn có ý nghĩa giống nhau nhưng cấu tạo từ khác nhau, khác về cấu tạo từ, về trật tự từ, khó nhận biết trong quá trình học. Ví dụ như các từ: cảm tình 感情 (tiếng Hàn) và tình cảm 情感 (tiếng Việt).

3. Thử nghiệm xử lý dữ liệu để phân tích và thống kê ý nghĩa từ Hán – Hàn trong so sánh với từ Hán Việt

Với tính chất bước đầu thử nghiệm, áp dụng diện toán trong nghiên cứu vấn đề học tập từ vựng tiếng Hàn đối với người Việt, báo cáo này chọn giáo trình tiếng Hàn sơ cấp của Trường Đại học Yonsei làm kho dữ liệu mẫu. Sở dĩ là vì việc chọn lựa từ vựng tiêu biểu, cần thiết cho người học ngay từ giai đoạn đầu là việc làm

quan trọng. Lượng từ vựng cơ bản này sẽ có tính chất dẫn dắt, thu hút sự quan tâm của người học, giúp cho người đọc có thể biểu thị ý đồ phát ngôn của mình, dù lượng từ vựng nắm bắt được còn ít. Hơn nữa, giáo trình dạy tiếng Hàn cho người nước ngoài của Trường Đại học Yonsei được biết đến là giáo trình cung cấp từ vựng cho người học theo từng cấp bậc, căn cứ theo việc tính toán tần suất của từ trong hoạt động ngôn ngữ thường nhật, lấy nội dung là những đoạn hội thoại cần thiết trong cuộc sống, cùng với việc giới thiệu phương thức tư duy và văn hoá của Hàn Quốc.

Kết quả thí nghiệm ban đầu cho thấy giáo trình "Tiếng Hàn 1" của Trường Đại học Yonsei, sử dụng tất cả 430 mục từ, trong đó có 430 mục từ là loại từ không phải từ vay mượn từ tiếng Hán, (gồm các từ thuần Hàn, từ vay mượn nước ngoài khác như tiếng Anh v.v...) và 278 từ là từ vay mượn từ tiếng Hán, chiếm 39,27% tổng số mục từ vựng xuất hiện trong giáo trình. Bài báo cáo này đã thực hiện thống kê và lập bảng phân tích ý nghĩa từ vay mượn tiếng Hán trong tiếng Hàn và có đối chiếu qua tiếng Việt để thấy được nét khác biệt trong sử dụng từ vay mượn tiếng Hán theo tình huống phát ngôn³. Việc phân loại ý nghĩa được dựa theo "Đại từ điển quốc ngữ tiêu chuẩn" của Hàn Quốc và từ điển tiếng Việt của Việt ă am. Cũng căn cứ theo đó chúng tôi thực hiện phân tách, phát hiện các ý nghĩa được sử dụng trong văn bản của giáo trình dạy tiếng. Kết quả của thao tác này cho thấy, chúng ta có khả năng phân loại tiếng Hán-Hàn ra làm 7 loại có mức độ khác nhau về ý nghĩa và cách sử dụng trong phát ngôn so với tiếng Việt như sau.

E1: ă hững từ vay mượn tiếng Hán cùng nằm trong một khái niệm thượng tầng giống nhau, trường ngữ nghĩa giống nhau, có thể phán đoán được ý nghĩa tổng thể của từ thông qua việc nắm bắt được ý nghĩa của các thành phần cấu tạo, song đối tượng được biểu đạt có điểm khác nhau. Là loại từ vựng dễ để hiểu nhưng khó để sử dụng, dễ gây ra nhầm lẫn trong cách dùng: 가족 [家族] gia đình;

³ Tham khảo một phần của “Bảng phân tích đối chiếu ý nghĩa từ vay mượn tiếng Hán trong tiếng Hàn và tiếng Việt” sẽ trình bày tiếp dưới đây.

고등학교[高等學校]: trường trung học (~ 中學); 고향[故鄉] quê hương; 공부하다[工夫]: học 學, học tập 學習...

E2: Là từ vay mượn từ tiếng Hán mà trong cả tiếng Hàn và tiếng Việt, chúng cùng chỉ ra, cùng biểu đạt cho một đối tượng (sự vật hay hiện tượng) nhưng về mặt hình thái, khác về một bộ phận trong thành phần cấu tạo hay trật tự của các thành phần cấu tạo ngược lại với nhau: 감기[感氣]: cảm; 겁나다[怯]: khiếp, khiếp sợ; 고생하다[苦生]: khổ sở, vất vả; 고속도로[高速道路]: đường cao tốc; 냉장고[冷藏庫]: tủ lạnh.

E3: Từ Hán - Hàn mà so với từ Hán - Việt, ý nghĩa và vỏ biểu đạt về mặt hình thái hoàn toàn đồng nhất, giống nhau (Tất nhiên, về mặt ngữ âm do tuân theo các quy tắc phát âm đặc thù trong hai thứ tiếng mà có thể khác nhau, nhưng dễ dàng đoán nhận được): 감사하다[感謝]: cảm tạ, cảm ơn; 결혼하다[結婚]: cưới, kết hôn; 경치[景致]: cảnh trí; 교통[交通]: giao thông; 기숙사[寄宿舍]: ký túc xá...

E4: Từ Hán - Hàn mà thành phần cấu tạo từ là những từ mà tương ứng trong tiếng Việt là tiếng Hán theo cách nói cũ, phải là người hiểu biết về tiếng Hán mới nắm bắt được. Từ tương ứng hiện đang sử dụng trong tiếng Việt là từ thuần Việt, do đó khó phán đoán, nhận biết được ý nghĩa của từ: 남자[男子] (nam tử): con trai; 내년[來年] (lai niên): sang năm; 농담[弄談] (lộng đàm): nói đùa; 동생[同生] (đồng sinh): em; 등산[登山] (đăng sơn): leo núi...

E5: Gồm những từ Hán - Hàn nhưng yếu tố vay mượn từ tiếng Hán hiện không được sử dụng trong tiếng Việt. Từ tương ứng, chỉ cùng một đối tượng trong tiếng Việt là từ thuần Việt: 만원이다[滿員] (mãn viên): đầy, đông; 공휴일[公休日] (công hưu nhật): ngày nghỉ; 기차[汽車] (khí xa): tàu hỏa; 댁[宅] (trạch): nhà; 박물관[博物館] (bác vật quán): viện bảo tàng (保藏院)...

E6: Cùng là từ vay mượn tiếng Hán, cùng chỉ ra một đối tượng, cùng một sự vật hay hiện tượng nhưng từ tương ứng trong tiếng Việt lại dùng những từ vay mượn tiếng Hán khác để biểu đạt: 교실[教室] (giáo thất): phòng học (學房); 기분[氣分] (khí phận):